

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1079/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22-8-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tiên

Bà Nguyễn Thị Thuần

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thống là thư ký Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 515/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 555/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 660/2022/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Ngọc S

Địa chỉ: số M đường N, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Danh Điền T, sinh năm: 1986

Địa chỉ: số M đường N, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc S trình bày:

Bà S và ông Danh Điền T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26 tháng 10 năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ số M đường N, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp và ông T không biết chăm lo, phụ giúp kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã mâu thuẫn. Từ tháng 5 năm 2019 đến nay vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm, tình cảm gì đến nhau nên Bà S xin Tòa án giải quyết ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có một con chung tên là Danh Trương Trúc V, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2010, sức khỏe bình thường, đang ở với Bà S, khi ly hôn Bà S xin được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Danh Điền T*: Đã được Tòa án Quận X triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có ý kiến trình bày hay phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn trong quá trình tố tụng đều vắng mặt không có lý do nên không chấp hành theo Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà Trương Thị Ngọc S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Danh Điền Trung, đây là tranh chấp ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Danh Điền T có nơi cư trú tại Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X

theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

Nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Danh Điền T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Bị đơn vắng mặt, không có lời khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ xác nhận hay phản bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt không có lý do tại Tòa án.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trương Thị Ngọc S và ông Danh Điền T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 153, quyền số 01/2011 vào ngày 26 tháng 10 năm 2011. Căn cứ vào Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa Bà S và ông T là hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ.

Xét việc Bà S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng để xây dựng hạnh phúc gia đình, hôn nhân bền vững thì vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau nhưng theo trình bày của Bà S thì vợ chồng bà chung sống không hạnh phúc, từ tháng 5 năm 2019 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Đồng thời, qua kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa Bà S và ông T tại nơi họ cư trú thì Hội Liên hiệp phụ nữ phường T, Quận X cho biết như sau: “Trong cuộc sống giữa Bà S và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T hay tụ tập theo bạn bè đi chơi khuya, thường xuyên nhậu nhẹt và không biết chăm lo phụ giúp gia đình. Hiện nay Bà S và ông T không còn chung sống với nhau, đã ly thân từ tháng 5/2019, vợ chồng Bà S, ông T không hàn gắn được...” Còn đối với ông T, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập để ghi nhận ý kiến và hòa giải nhưng ông T đều vắng mặt và cũng không có văn bản mong

muốn hàn gắn tình cảm, duy trì hôn nhân. Như vậy, từ những căn cứ trên có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn của vợ chồng Bà S và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu Tòa án có duy trì, bảo vệ chắc chắn cũng không mang lại kết quả gì. Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà S theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung*: Bà S và ông T có một con chung tên Danh Trương Trúc V, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2010, Bà S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung. Xét nguyện vọng nuôi con chung của Bà S, Hội đồng xét xử thấy rằng, cháu Vy là nữ giới, đang ở độ tuổi phát triển tâm lý do vậy cần sự chăm sóc nuôi dạy trực tiếp hàng ngày của người mẹ, điều này phù hợp với điều kiện kinh tế ổn định và chăm sóc con của Bà S (Theo kết quả xác minh tại Chi Hội phụ nữ khu phố 1, phường T, Quận X) và điều này cũng hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của cháu Vy là muốn ở với mẹ. Vì vậy, để ổn định tâm lý và không làm xáo trộn cuộc sống của con chung khi cha mẹ ly hôn nên giao con chung là cháu Vy cho Bà S trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con, Bà S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3] *Về tài sản chung*: Bà S không yêu cầu, ông T vắng mặt không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] *Về nợ chung*: Bà S trình bày không có, ông T vắng mặt không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.5] *Về án phí*: Bà S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 14, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 227, 228, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Ngọc S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Ngọc S được ly hôn với ông Danh Điền T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 153, quyền số 01/2011 ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà Trương Thị Ngọc S và ông Danh Điền T có một con chung tên Danh Trương Trúc V, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2010.

Giao con chung tên Danh Trương Trúc V, sinh ngày 20 tháng 12 năm 2010 cho bà Trương Thị Ngọc S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Vy thành niên (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con, Bà S không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Vì lợi ích của con chung, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu, Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trương Thị Ngọc S phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số AA/2021/0023265 ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân Quận X có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND Quận X, TPHCM;
- Chi cục THADS Quận X, TPHCM;
- UBND phường T, Quận X, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thùy Trang